

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định về chính sách thu hút, hỗ trợ nhân lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các cơ quan của hệ thống chính trị thuộc tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15; Luật Viên chức số 58/2010/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 179/2024/NĐ-CP quy định về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; Nghị định số 179/2025/NĐ-CP quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng;

Xét Tờ trình số 2200/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 về chính sách thu hút, hỗ trợ nhân lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các cơ quan của hệ thống chính trị thuộc tỉnh Quảng Ninh và Báo cáo tiếp thu số 250/BC-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy nhân nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 142/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về chính sách thu hút, hỗ trợ nhân lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các cơ quan của hệ thống chính trị thuộc tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025-2030.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách thu hút, hỗ trợ nhân lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng; Mặt

trận Tổ quốc (gồm các tổ chức chính trị - xã hội), cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thu hút, hỗ trợ đối với nhân lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các cơ quan, đơn vị phải tuân thủ, chấp hành chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng đối tượng, thẩm quyền; không để xảy ra tình trạng lợi dụng, trục lợi trong việc thực hiện chính sách.

2. Việc xác định đối tượng được hưởng chính sách thu hút, hỗ trợ bảo đảm theo chức năng, nhiệm vụ được giao và vị trí việc làm của từng cơ quan, đơn vị; đồng thời gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng trong việc đánh giá nhu cầu, bố trí, phân công nhiệm vụ và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách đối với nhân lực được thu hút, hỗ trợ.

3. Trường hợp cá nhân thuộc diện được hưởng nhiều chính sách thu hút, hỗ trợ tương tự tại các Nghị quyết khác của tỉnh thì chỉ được hưởng theo một chính sách có mức hỗ trợ do cá nhân lựa chọn. Cá nhân vi phạm cam kết, không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định thì có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ hoặc một phần kinh phí đã hưởng theo quy định của pháp luật và Nghị quyết này.

4. Trường hợp cá nhân đã được hưởng chính sách theo Nghị quyết này bị chết, tai nạn, bệnh hiểm nghèo hoặc không có khả năng lao động (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) thì không phải chịu trách nhiệm bồi hoàn kinh phí hỗ trợ đã nhận.

5. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

CHƯƠNG II CHÍNH SÁCH THU HÚT

Điều 3. Đối tượng, đơn vị thu hút

1. Đối tượng thu hút

Người có trình độ chuyên môn về lĩnh vực công nghệ thông tin (gồm các ngành đào tạo công nghệ thông tin theo quy định của cơ quan có thẩm quyền); lĩnh vực khoa học và công nghệ (gồm các ngành/chuyên ngành: Vật lý kỹ thuật, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Kỹ thuật hạt nhân, Điện hạt nhân, Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ hóa học, Hóa phân tích, Công nghệ môi trường, Kỹ thuật đo lường, Kỹ thuật vật liệu), gồm:

a) Người có bằng Tiến sĩ, tốt nghiệp đại học hệ chính quy, loại khá trở lên và có chuyên ngành đào tạo sau đại học cùng ngành đào tạo ở bậc đại học;

b) Người có bằng Thạc sĩ, tốt nghiệp đại học hệ chính quy, loại khá trở lên và có chuyên ngành đào tạo sau đại học cùng ngành đào tạo ở bậc đại học;

- c) Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ;
- d) Người tốt nghiệp đại học hệ chính quy, loại xuất sắc;
- đ) Người tốt nghiệp đại học, hệ chính quy, loại giỏi;
- e) Người tốt nghiệp đại học, hệ chính quy, loại khá;
- g) Người tốt nghiệp đại học, hệ chính quy.

2. Cơ quan, đơn vị thu hút về lĩnh vực công nghệ thông tin:

a) Đối tượng nêu tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này thu hút vào làm việc tại các cơ quan cấp tỉnh gồm: Cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc tỉnh (gồm các tổ chức chính trị - xã hội), sở, ban, ngành, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này thu hút vào làm việc tại các cơ quan cấp xã gồm: Cơ quan Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc (gồm các tổ chức chính trị - xã hội) và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

3. Cơ quan, đơn vị thu hút về lĩnh vực khoa học và công nghệ:

a) Đối tượng nêu tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này thu hút vào làm việc tại Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này thu hút vào làm việc tại Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

4. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc (gồm các tổ chức chính trị - xã hội), cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh có quyết định nghỉ việc hoặc chuyển công tác đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị ngoài phạm vi quản lý của tỉnh từ khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, sau đó có nguyện vọng quay trở lại công tác tại các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc (gồm các tổ chức chính trị - xã hội), cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh thì không thuộc đối tượng được hưởng chính sách.

Điều 4. Mức hỗ trợ thu hút

Đối tượng thu hút nêu tại Điều 3 Nghị quyết này được hưởng các chính sách hỗ trợ một lần, hỗ trợ hàng tháng, hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau:

1. Mức hỗ trợ một lần:

- a) Đối tượng thu hút nêu tại điểm a khoản 1 Điều 3: 1.000.000.000 đồng;
- b) Đối tượng thu hút nêu tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3: 700.000.000 đồng;
- c) Đối tượng thu hút nêu tại điểm d khoản 1 Điều 3: 500.000.000 đồng;
- d) Đối tượng thu hút nêu tại điểm đ khoản 1 Điều 3: 400.000.000 đồng;
- đ) Đối tượng thu hút nêu tại điểm e khoản 1 Điều 3: 300.000.000 đồng;
- e) Đối tượng thu hút nêu tại điểm g khoản 1 Điều 3: 200.000.000 đồng.

2. Mức hỗ trợ hàng tháng:

a) Hỗ trợ thêm 01 lần mức lương theo hệ số lương hiện hưởng (không bao gồm phụ cấp) trong thời hạn 05 năm (60 tháng) kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, tiếp nhận;

b) Mức hỗ trợ hàng tháng quy định tại điểm a khoản này được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

3. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở:

a) Đối tượng thu hút làm việc tại cơ quan, đơn vị có trụ sở thuộc địa bàn phường, đặc khu: 5.000.000 đồng/người/tháng;

b) Đối tượng thu hút làm việc tại cơ quan, đơn vị có trụ sở thuộc địa bàn xã: 4.000.000 đồng/người/tháng;

c) Người được hỗ trợ thuê nhà ở phải đáp ứng các điều kiện sau: Không được bố trí nhà ở công vụ và nơi ở cách trụ sở làm việc trên 15km đối với địa bàn biên giới, miền núi, hải đảo được cấp có thẩm quyền công nhận, trên 30km đối với các địa bàn còn lại.

Điều 5. Chính sách ưu tiên

Đối tượng thu hút về công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ tại Điều 4 Nghị quyết này, trong quá trình công tác được các cơ quan, đơn vị quan tâm, tạo điều kiện:

1. Được ưu tiên xem xét quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn.

2. Được ưu tiên xem xét cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 6. Điều kiện hưởng chính sách thu hút

1. Là công dân Việt Nam, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đủ sức khỏe. Không trong thời gian bị xem xét kỷ luật, thi hành kỷ luật hoặc không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Có trình độ chuyên môn thuộc các ngành, lĩnh vực thu hút theo vị trí việc làm quy định tại Điều 3 Nghị quyết này. Văn bằng tốt nghiệp của các trường hợp được đào tạo tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận, trừ trường hợp được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

4. Đối với người được thu hút bằng hình thức tiếp nhận không quá 50 tuổi; đối với người được thu hút bằng hình thức tuyển dụng không quá 35 tuổi.

5. Có cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người được thu hút trong thời hạn 07 năm tại vị trí việc làm được thu hút, kể từ ngày có Quyết định tuyển dụng, tiếp nhận.

6. Công chức, viên chức đang công tác ở ngoài tỉnh hoặc cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được thu hút về tỉnh có kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian 3 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ tiếp nhận.

Điều 7. Trách nhiệm, nghĩa vụ của người được thu hút

1. Chấp hành sự phân công của cơ quan có thẩm quyền, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đảm bảo thời gian công tác tối thiểu 07 năm theo vị trí việc làm được thu hút.

2. Các trường hợp phải bồi hoàn 100% kinh phí hỗ trợ 01 (một) lần:

a) Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được thu hút và hưởng hỗ trợ chính sách của tỉnh;

b) Trong thời gian thực hiện cam kết bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc bỏ việc hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc khi có thời gian công tác dưới 03 (ba) năm kể từ ngày thu hút.

3. Các trường hợp bồi hoàn một phần kinh phí hỗ trợ 01 (một) lần trong thời gian thực hiện cam kết:

a) Bỏ việc hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc khi có thời gian công tác từ đủ 03 (ba) năm đến dưới 05 (năm) năm phải bồi hoàn 70% kinh phí được hỗ trợ;

b) Bỏ việc hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc khi có thời gian công tác từ đủ 05 (năm) năm trở lên phải bồi hoàn 50% kinh phí được hỗ trợ;

c) Bị xử lý kỷ luật chưa đến mức bị buộc thôi việc hoặc trong trường hợp cuối năm bị đánh giá, xếp loại ở mức không hoàn thành nhiệm vụ phải bồi hoàn 20% kinh phí được hỗ trợ trên 01 (một) lần bị kỷ luật hoặc xếp loại.

4. Thời gian hoàn trả chậm nhất là 120 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định yêu cầu bồi hoàn kinh phí của cơ quan có thẩm quyền. Nếu hoàn trả không đầy đủ theo quy định thì bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 8. Đối tượng áp dụng và mức hỗ trợ

1. Người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số ngoài được hưởng chế độ hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng còn được tỉnh hỗ trợ thêm như sau:

a) Công chức, viên chức làm việc tại các phòng, ban, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ: 3.000.000 đồng/tháng;

b) Công chức làm việc tại cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc (gồm các tổ chức chính trị - xã hội), cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/tháng;

c) Công chức làm việc tại cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc (gồm các tổ chức chính trị - xã hội), Ủy ban nhân dân cấp xã: 1.000.000 đồng/tháng.

2. Số lượng người được hỗ trợ:

a) Tại Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ: Theo số lượng công chức, viên chức thực tế được giao nhiệm vụ chính (không bao gồm các đối tượng thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm);

b) Tại cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc (gồm các tổ chức chính trị - xã hội), cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp xã: 01 người/01 đơn vị.

3. Mức hỗ trợ hàng tháng quy định tại khoản 1 Điều này được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các khoản phụ cấp khác (nếu có).

Điều 9. Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ

1. Được cấp có thẩm quyền phân công thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Hàng tháng, được cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

3. Thời gian không được hưởng chế độ hỗ trợ là thời gian không trực tiếp thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số từ 01 tháng liên tục trở lên, bao gồm: Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở trong nước, nước ngoài; thời gian nghỉ việc riêng; thời gian nghỉ ốm không hưởng lương; thời gian nghỉ thai sản; thời gian bị tạm đình chỉ, đình chỉ công tác, đang bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam theo quy định.

**CHƯƠNG IV
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

Điều 10. Đối tượng áp dụng và không áp dụng

1. Đối tượng áp dụng:

Người được cử đi đào tạo ngành/chuyên ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin: Tin học, Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Công nghệ truyền thông, Kỹ thuật máy tính, Tin học ứng dụng, Trí tuệ nhân tạo (AI), Điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT), Dữ liệu lớn (Big data), Chuỗi khối (Blockchain) gồm:

a) Công chức làm việc tại Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Viên chức làm việc tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp được cử đi đào tạo ngành/chuyên ngành mới thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận mà chưa nêu tại khoản 1 Điều này thì vẫn thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Điều 11. Mức hỗ trợ

1. Công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo sau đại học theo quy định được hỗ trợ một lần bằng tiền sau khi được cấp bằng tốt nghiệp với mức như sau:

a) Tiến sĩ: 400.000.000 đồng/người;

b) Thạc sĩ: 200.000.000 đồng/người.

2. Trường hợp đã được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo từ các đề án, chương trình đào tạo của các bộ, ngành Trung ương mà thấp hơn mức hỗ trợ đào tạo tại khoản 1 Điều này thì được hỗ trợ phân chênh lệch tương ứng theo từng trình độ đào tạo tính hỗ trợ.

3. Riêng đối với công chức, viên chức là nữ hoặc người dân tộc thiểu số được hưởng theo định mức 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 12. Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ

Đối tượng nêu tại Điều 10 Nghị quyết này nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được hưởng chính sách hỗ trợ:

1. Được cơ quan có thẩm quyền quyết định cử đi đào tạo sau đại học (trình độ thạc sĩ, tiến sĩ) từ khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Cam kết tiếp tục công tác tại vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo trong cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh sau khi hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định pháp luật hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng.

3. Trong thời gian học tập không vi phạm kỷ luật, được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức.

4. Hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của cơ sở đào tạo đúng thời hạn theo quyết định cử đi học.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ quy định tại Điều 13 Nghị quyết này.

6. Không trong thời gian bị xử lý kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Điều 13. Trách nhiệm, nghĩa vụ của người được hỗ trợ đào tạo sau đại học

1. Chấp hành nội quy, quy chế và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo trong thời gian tham gia khóa học; trường hợp đi đào tạo ở nước ngoài phải thực hiện trách nhiệm của người học theo pháp luật của nước sở tại và theo quy định hiện hành đối với viên chức khi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

2. Báo cáo tiến độ, kết quả học tập và nghiên cứu về cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi kết thúc kỳ học, năm học trong thời gian đào tạo và khi tốt nghiệp chương trình đào tạo. Kết thúc khóa học, công chức, viên chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã cam kết, chấp hành sự phân công, bố trí của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

3. Các trường hợp phải bồi hoàn 100% kinh phí hỗ trợ:

a) Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được hưởng hỗ trợ chính sách của tỉnh;

b) Trong thời gian thực hiện cam kết bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc bỏ việc hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc khi có thời gian công tác dưới 1/3 (một phần ba) thời gian cam kết làm việc sau đào tạo (tính tròn theo tháng).

4. Các trường hợp bồi hoàn một phần kinh phí trong thời gian thực hiện cam kết:

a) Bỏ việc hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc khi có thời gian công tác từ đủ 1/3 (một phần ba) đến dưới 2/3 (hai phần ba) thời gian cam kết làm việc sau đào tạo phải bồi hoàn 70% kinh phí được hỗ trợ (tính tròn theo tháng);

b) Bỏ việc hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc khi thời gian công tác từ đủ 2/3 (hai phần ba) thời gian cam kết làm việc sau đào tạo trở lên phải bồi hoàn 50% kinh phí được hỗ trợ (tính tròn theo tháng);

c) Bị xử lý kỷ luật chưa đến mức buộc thôi việc hoặc trong trường hợp cuối năm bị đánh giá, xếp loại ở mức không hoàn thành nhiệm vụ phải bồi hoàn 20% kinh phí được hỗ trợ trên 01 (một) lần bị kỷ luật hoặc xếp loại.

5. Thời gian hoàn trả chậm nhất là 120 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định yêu cầu bồi hoàn kinh phí của cơ quan có thẩm quyền. Nếu hoàn trả không đầy đủ theo quy định thì bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên do đơn vị tự bảo đảm.

Điều 15. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thẩm định, thẩm tra, tổ chức thực hiện chính sách, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm trực lợi chính sách, thất thoát ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách thu hút, chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các vi phạm (nếu có).

2. Thường trực, các Ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Công chức, viên chức được hưởng chính sách thu hút; chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030 mà chưa hưởng hết các chính sách hỗ trợ theo quy định thì tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Khóa XIV Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ủy ban CTĐB của UBND Quốc hội (b/c);
- Các bộ: KH&CN, Tư pháp, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm truyền thông tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ5. *lt*

CHỦ TỊCH



Thanh

Trịnh Thị Minh Thanh